

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (POT)

CTCP Thiết bị Bưu điện

Ngày 31/12/2024	15,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.4%	-9.5%	-

DT thuần 2024
1,618
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 460 39.8%

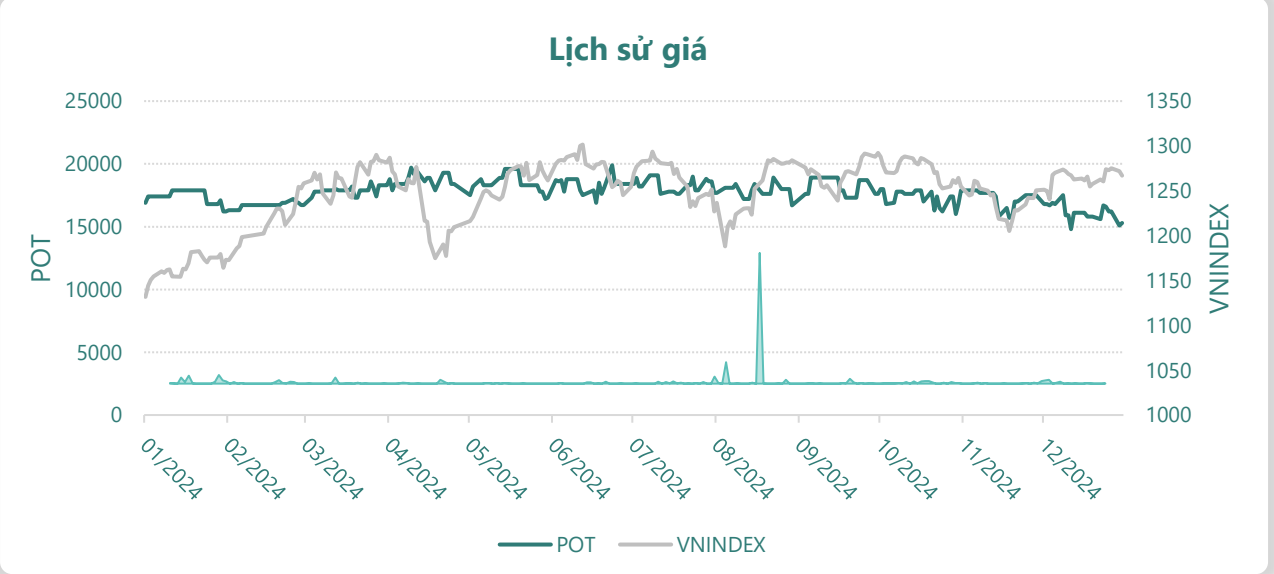
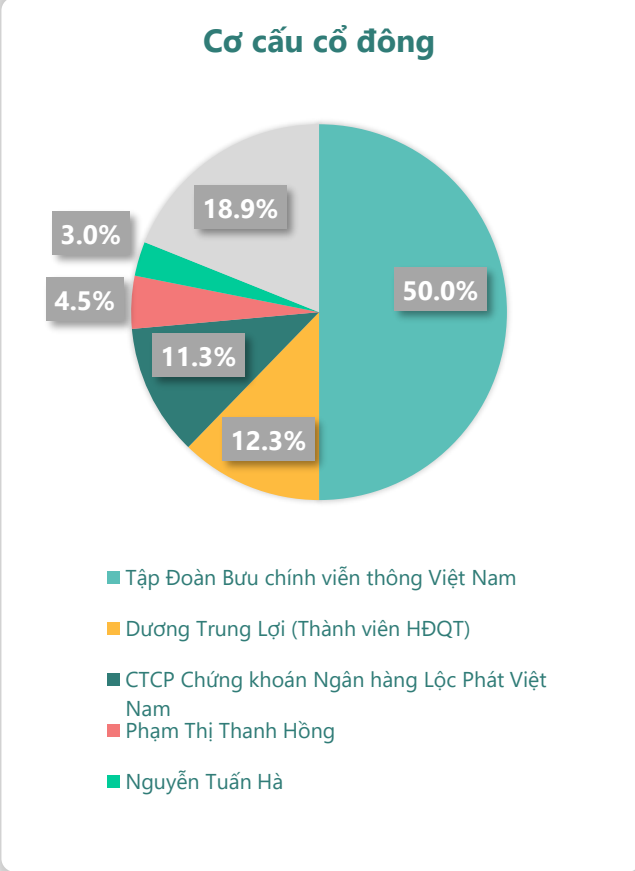
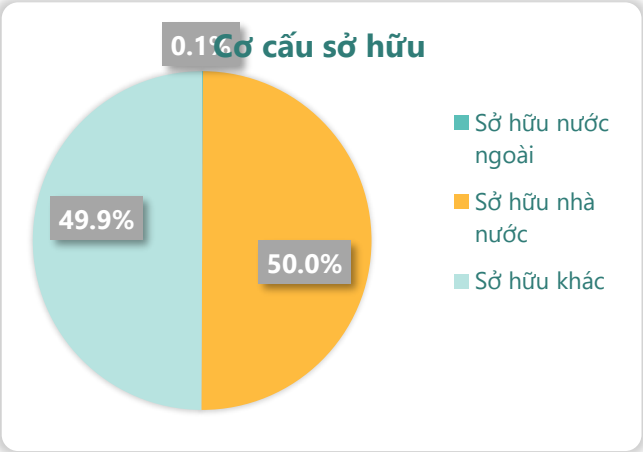
LN thuần 2024
7.19
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.46 92.9%

LN sau thuế 2024
4.03
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.42 54.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.0%
YoY: +/-▼ 2.4%

ROE 2024
1.3%
YoY: +/-▲ 0.5%

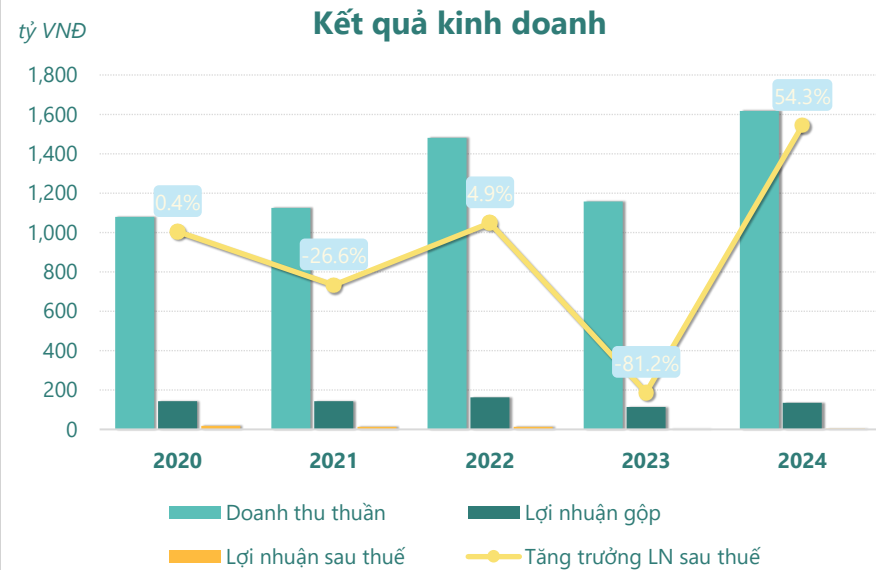
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,800 - 19,891
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	297
Số lượng CPLH (CP)	19,430,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,510
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.57
EPS	208
P/E	73.7



Năm **2024**, **POT** ghi nhận doanh thu thuần **1,618** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.03** tỷ đồng, lần lượt **tăng 39.8%** và **tăng 54.3%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.30%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

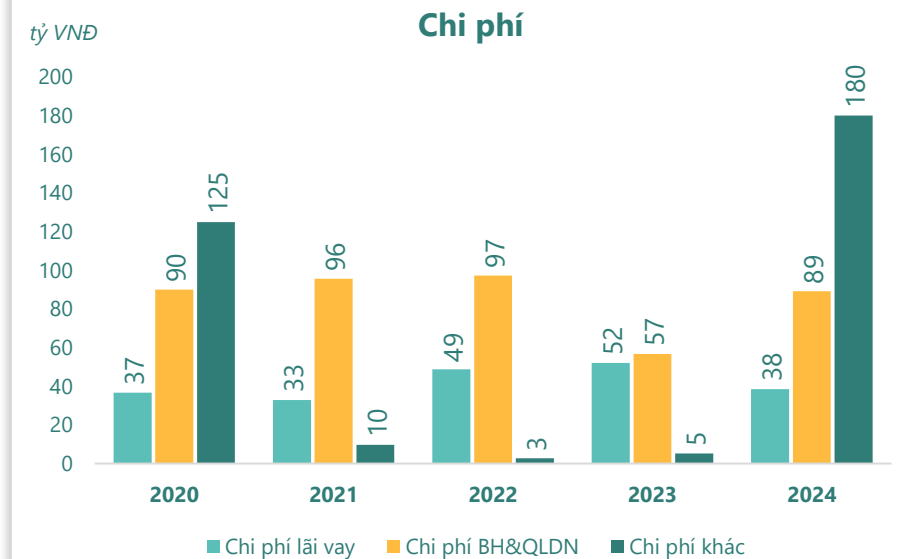
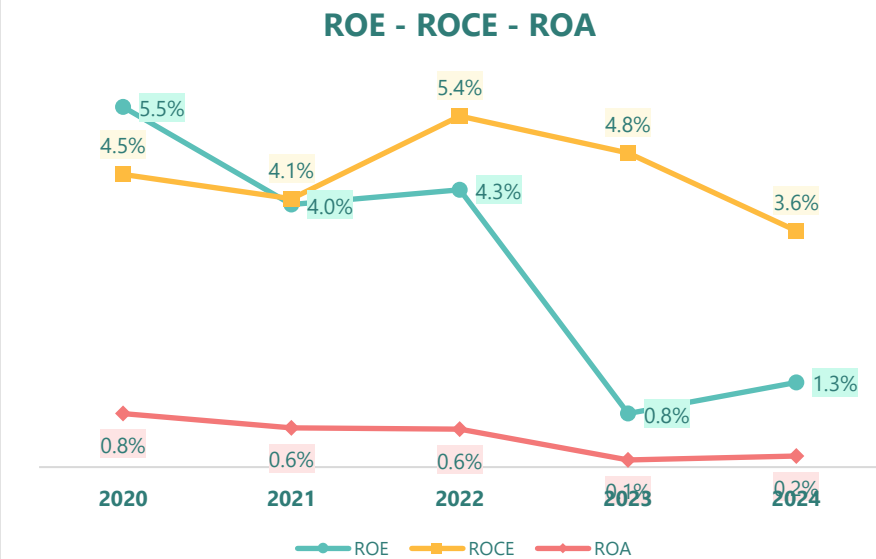
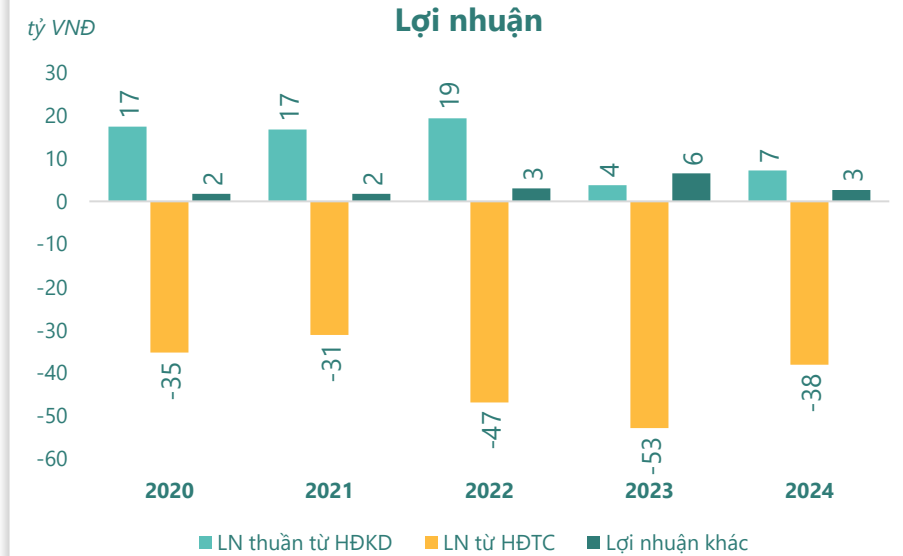
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, POT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **7.19** tỷ đồng, **tăng lên 3.46** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.85 tỷ đồng) là 5.67 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

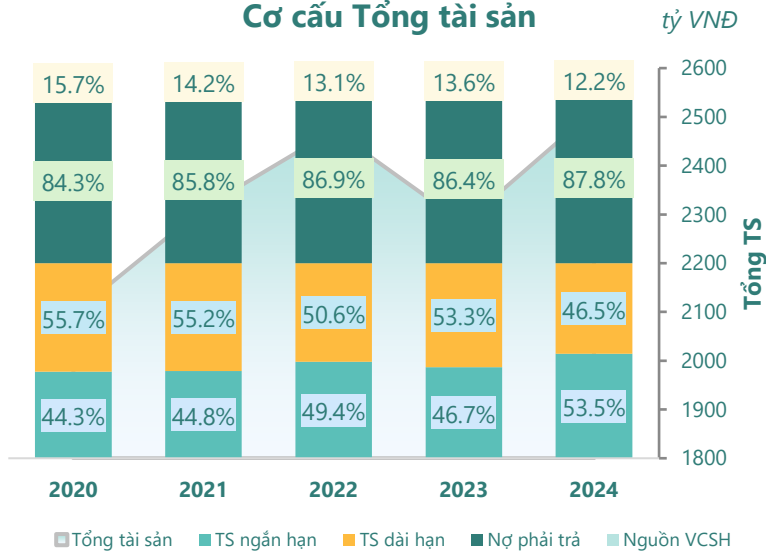
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **38.48** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **89.15** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 180.1** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của POT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.30%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

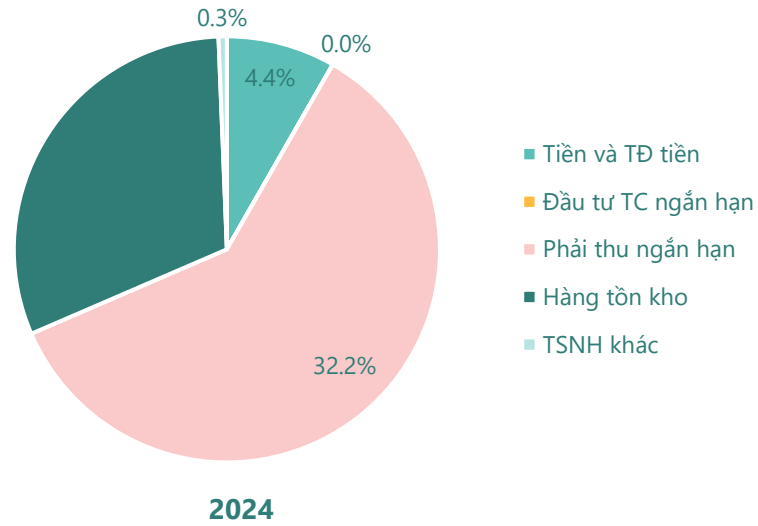


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

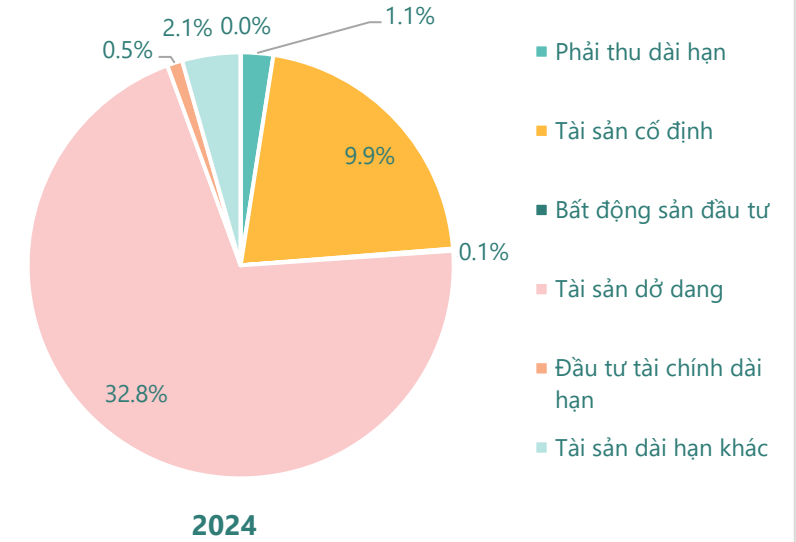
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **POT** năm 2024 tăng trưởng **10.1%** so với năm trước, đạt **2,513** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.5% và 46.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 87.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

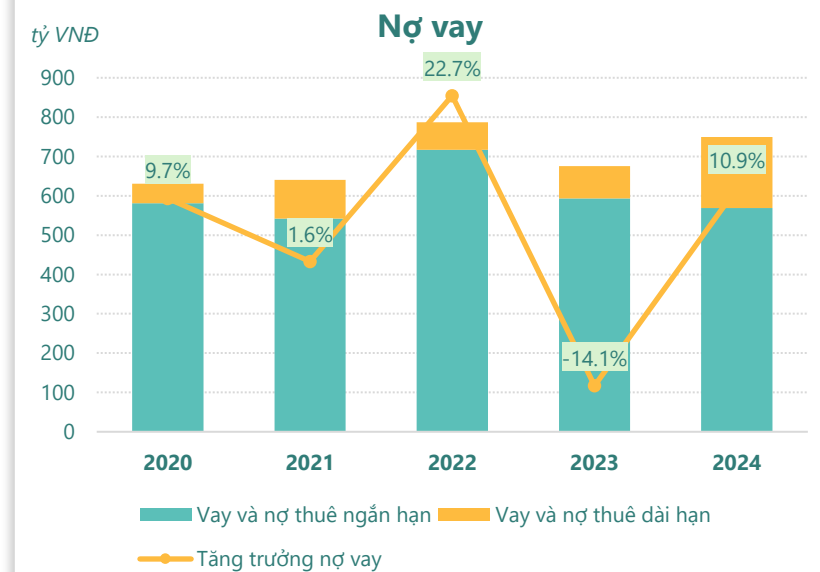
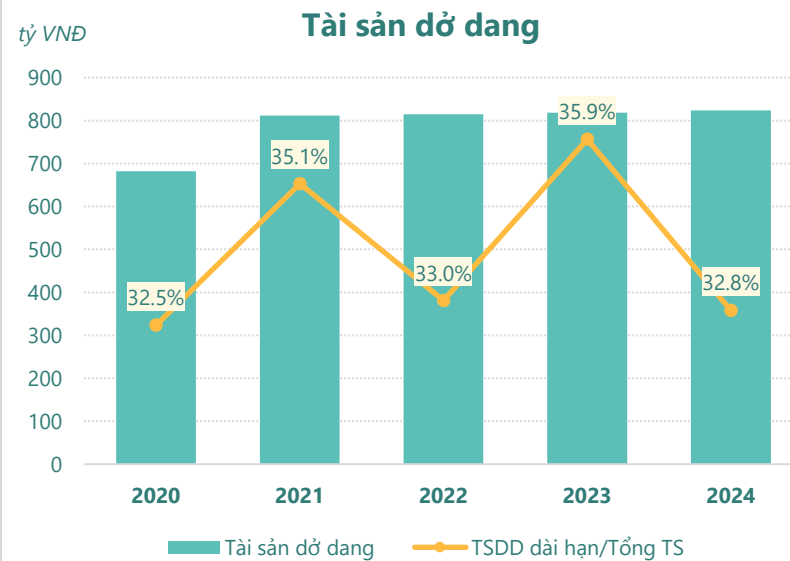
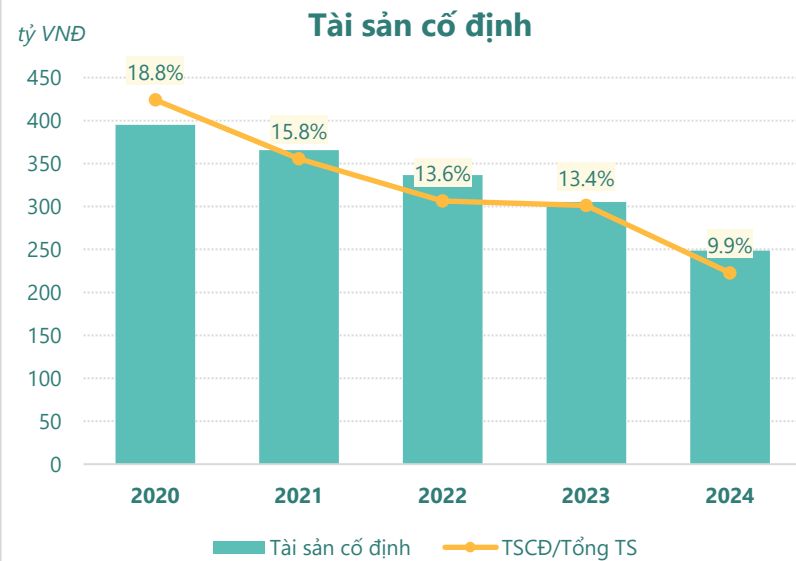
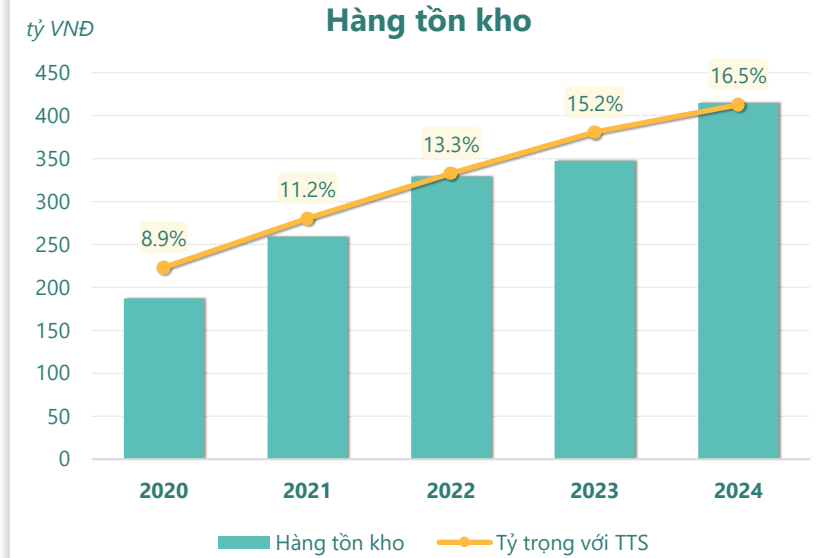
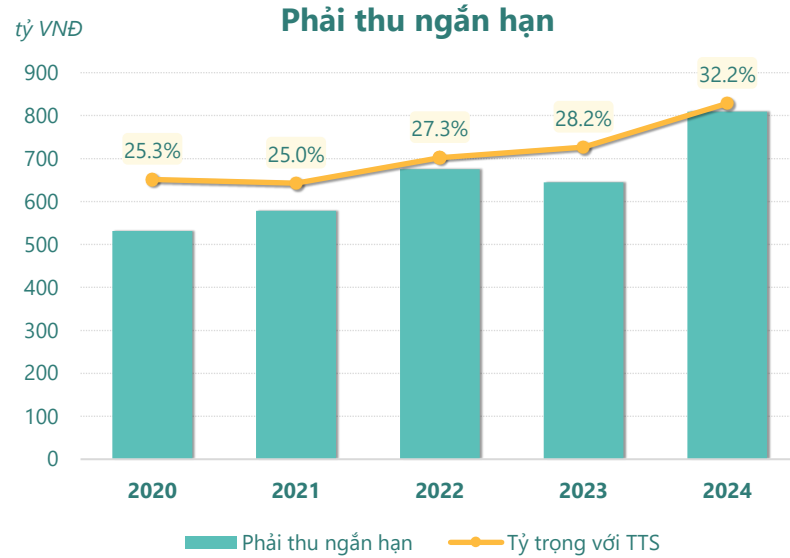
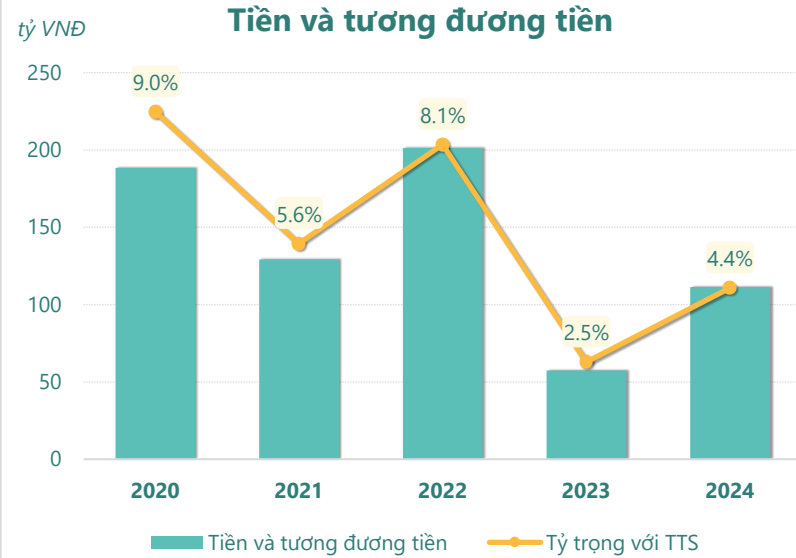
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của POT đạt **1,344** tỷ đồng, tăng trưởng **26.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **53.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

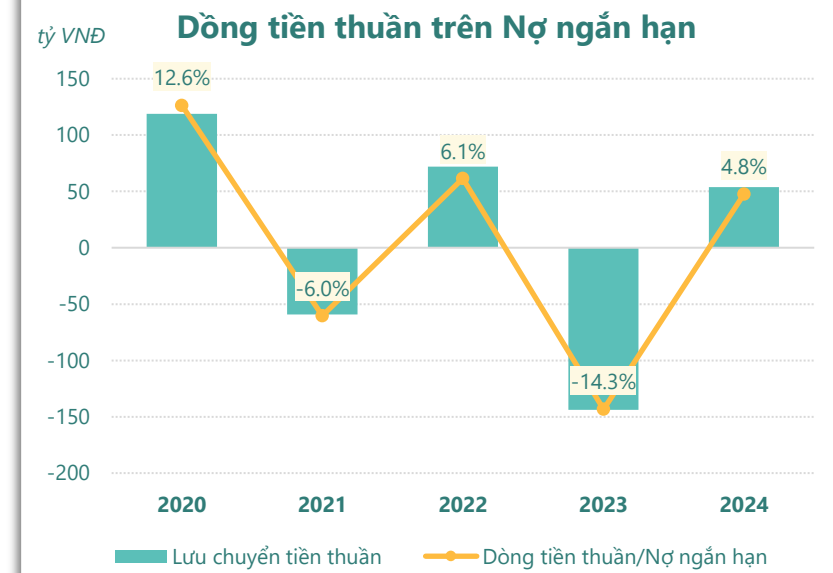
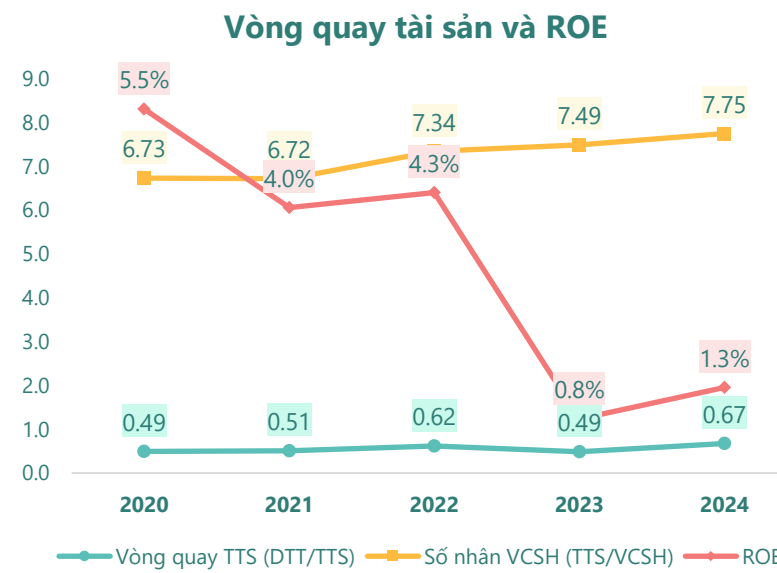
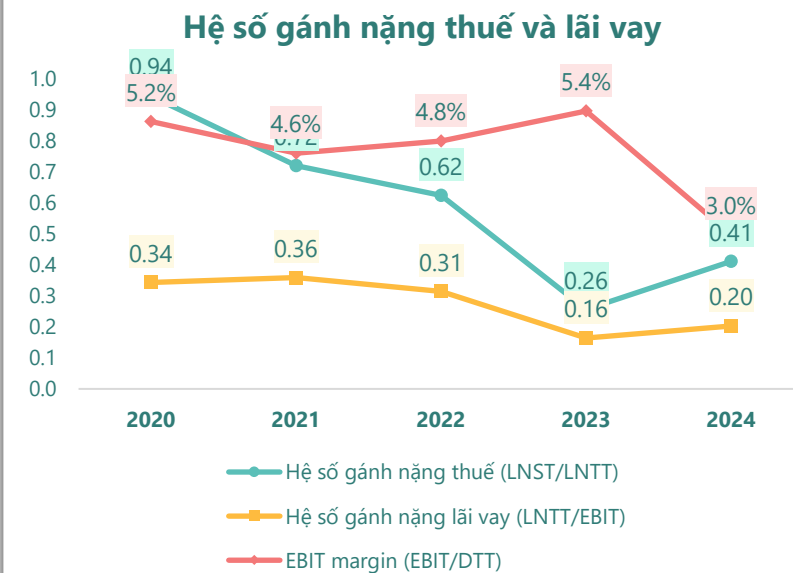
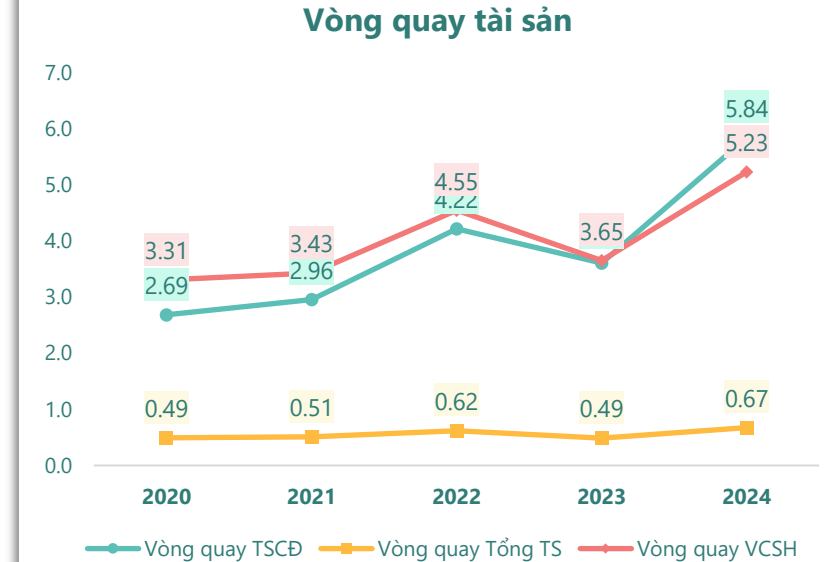
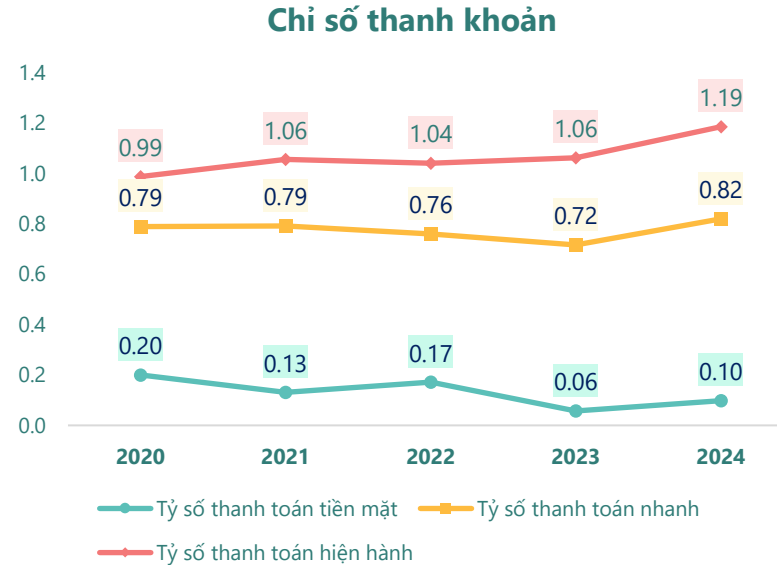
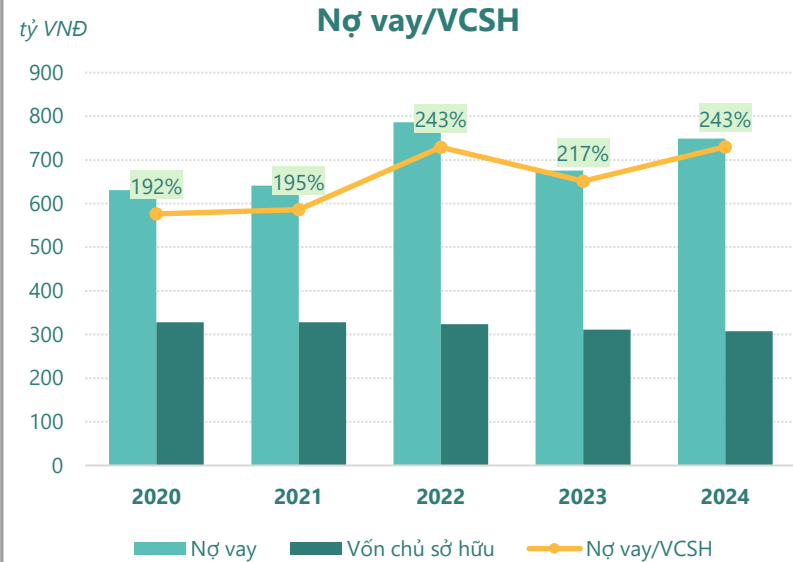
Tài sản dài hạn đạt **1,169** tỷ đồng giảm **3.88%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **46.5%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **32.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 9.90%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,125	1,481	1,158	1,618
Giá vốn hàng bán	982	1,318	1,045	1,484
Lợi nhuận gộp	143	163	113	134
Doanh thu HĐTC	2.06	1.92	1.01	1.24
Chi phí TC	33.2	48.7	53.7	39.2
Chi phí lãi vay	32.9	48.7	52.0	38.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.2	24.7	6.24	31.4
Chi phí QLDN	62.4	72.5	50.5	57.7
LN thuần từ HĐKD	16.7	19.3	3.73	7.19
Lợi nhuận khác	1.74	2.98	6.48	2.62
LN trước thuế	18.4	22.3	10.2	9.81
Lợi nhuận sau thuế	13.3	13.9	2.61	4.03
LNST của CĐ cty mẹ	13.3	13.9	2.61	4.03

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.48	-104	-9.23	-91.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.4	40.4	-11.4	-0.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.59	135	-123	146
Tiền đầu kỳ	188	129	201	57.4
Lưu chuyển tiền thuần	-59.3	72.1	-144	53.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.09	0.00
Tiền cuối kỳ	129	201	57.4	111

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,313	2,472	2,282	2,513
Tài sản ngắn hạn	1,035	1,222	1,066	1,344
Tiền và tương đương tiền	129	201	57.4	111
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.1	1.07	5.12	0.07
Phải thu ngắn hạn	578	675	645	810
Hàng tồn kho	259	329	347	415
Tài sản ngắn hạn khác	18.9	15.3	11.4	8.49
Tài sản dài hạn	1,278	1,251	1,216	1,169
Phải thu dài hạn	25.1	25.1	25.2	28.8
Tài sản cố định	366	337	305	249
Bất động sản đầu tư	0	2.16	2.01	1.85
Tài sản dở dang	811	815	819	824
Đầu tư tài chính dài hạn	13.6	13.6	13.6	13.6
Tài sản dài hạn khác	62.2	58.2	50.8	51.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,985	2,149	1,971	2,205
Nợ ngắn hạn	981	1,174	1,003	1,134
Vay và nợ thuê ngắn hạn	542	717	593	569
Phải trả người bán ngắn hạn	359	385	359	502
Nợ dài hạn	1,004	975	967	1,071
Vay và nợ thuê dài hạn	99.1	69.9	82.2	181
Nguồn vốn chủ sở hữu	328	324	311	308
Vốn chủ sở hữu	328	324	311	308
Vốn điều lệ	194	194	194	194
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0